



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên (từ ngày 23/6/2016)
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên (từ ngày 23/6/2016)
	Ông Lê Văn Hương	Ủy viên (từ ngày 23/6/2016)
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên (từ ngày 23/6/2016)
	Ông Vũ Bá Phú	Ủy viên (từ ngày 23/6/2016)
	Ông Hitoshi Kato	Ủy viên (từ ngày 23/6/2016)
	Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên (đến ngày 22/6/2016)
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên (đến ngày 22/6/2016)
	Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên (đến ngày 22/6/2016)
	Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên (đến ngày 22/6/2016)
	Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên (đến ngày 22/6/2016)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 30-03-2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Điều chỉnh hồi tố đối với thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế quan

Trong kỳ kế toán năm trước, Công ty mẹ đã quyết định chưa ghi nhận khoản thuế nhập khẩu chưa được hoàn liên quan đến khoản chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu do với những thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá khả năng nhận được khoản hoàn thuế nhập khẩu trên là không chắc chắn.

Tuy nhiên, trong năm 2016, Công ty mẹ đã thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để ghi nhận khoản phải thu thuế nhập khẩu được hoàn này. Như được trình bày tại Thuyết minh 35, Công ty mẹ đã điều chỉnh tăng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 với số tiền là 382 tỷ VND, tương ứng giảm hàng tồn kho tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 với số tiền là 76 tỷ VND và giảm giá vốn hàng bán năm 2015 với số tiền là 306 tỷ VND. Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – *Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót*, việc điều chỉnh hồi tố được áp dụng khi vấn đề phát hiện liên quan đến một sai sót theo định nghĩa về sai sót tại đoạn 4 của Chuẩn mực này. Việc xử lý vấn đề này như một sai sót và điều chỉnh hồi tố, theo chúng tôi, là chưa nhất quán với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ về khả năng nhận được khoản hoàn thuế căn cứ trên các thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2015.

Điều chỉnh hồi tố đối với dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Trong các kỳ kế toán năm trước, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã thực hiện đánh giá sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào một công ty con 100% vốn của Công ty mẹ (“Công ty con”) và trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này với số tiền lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.614 tỷ VND, mặc dù giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty con là 288 tỷ VND, trên cơ sở đánh giá rằng khoản dự phòng giảm giá đầu tư là cần thiết và phù hợp để phản ánh rủi ro mất vốn tối đa cũng như rủi ro của Công ty mẹ trong trường hợp công ty con phá sản do Công ty mẹ có khoản phải thu từ Công ty con trị giá 1.340 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có thể sẽ không thu hồi được.

Như được trình bày tại Thuyết minh 35, trong năm Công ty mẹ đã thực hiện điều chỉnh hồi tố, hoàn nhập 1.335 tỷ VND cho khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kiến nghị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đồng thời ghi giảm chi phí tài chính và ghi tăng thu nhập khác cho năm kết thúc cùng ngày với số tiền lần lượt là 608 tỷ VND và 727 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty mẹ chưa trích lập bổ sung khoản dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu từ Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 nêu trên. Việc điều chỉnh hồi tố này không nhất quán với đánh giá về khả năng thu hồi khoản phải thu từ Công ty con tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng năm 2015. Việc điều chỉnh hồi tố này làm tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2015 và giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2016 cùng một khoản là 1.335 tỷ VND (tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2015 và 2016 không thay đổi).



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại phần Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc các vấn đề sau:

- Như được trình bày tại Thuyết minh 18 của báo cáo tài chính riêng, trong năm 2016, Công ty mẹ đã được Bộ Tài chính và Bộ Công thương phê duyệt việc sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần để tái cơ cấu tài chính cho Công ty con để khôi phục lại vốn chủ sở hữu bằng vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ trực tiếp khoản thặng dư vốn cổ phần này một phần với khoản phải thu từ Công ty con, phần còn lại được ghi nhận là một khoản phải trả Công ty con. Phương pháp kế toán này được Bộ Tài chính phê duyệt trong Công văn số 11770/BTC-TCDN ngày 23 tháng 8 năm 2016.
- Như được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính riêng, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2015 của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ngày 6 tháng 10 năm 2016.
- Như được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính riêng, từ năm 2012, Công ty mẹ nhập khẩu xăng dầu từ các nhà cung cấp nước ngoài và công ty con là Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore. Trong các lô hàng nhập khẩu này có một số lô hàng được nhập khẩu tại Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong do các nhà cung cấp nước ngoài thuê. Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong (một công ty con của Công ty mẹ) đã và đang làm việc với Tổng Cục thuế và Bộ Tài chính về đề xuất chính sách thuế nhà thầu đặc thù đối với các hợp đồng mua xăng dầu tại Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, vì vậy Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng số tiền thuế nhà thầu phải nộp chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy và do đó chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không liên quan đến việc chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-122/2016-R



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2014-007-1

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		20.788.643.235.714	20.471.913.196.825
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.240.035.351.300	7.778.553.550.138
Tiền	111		3.018.035.351.300	3.145.452.550.138
Các khoản tương đương tiền	112		5.222.000.000.000	4.633.101.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.404.397.767.691	6.546.320.158.724
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.188.044.198.235	4.921.207.463.616
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.997.119.458	5.235.252.028
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	206.356.449.998	1.619.877.443.080
Hàng tồn kho	140	7	5.806.182.741.469	4.930.744.953.796
Hàng tồn kho	141		5.806.182.741.469	4.999.097.064.563
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(68.352.110.767)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.338.027.375.254	1.216.294.534.167
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	85.801.855.908	90.010.604.200
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		114.247.556.495	173.752.093.745
Thuế và các khoản khác phải thu	153	14	2.098.902.252.217	903.840.931.510
Nhà nước				
Tài sản ngắn hạn khác	155	8	39.075.710.634	48.690.904.712
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		10.120.639.912.591	10.170.870.094.498
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	191.790.000
Phải thu dài hạn khác	216		-	191.790.000
Tài sản cố định	220		380.650.367.677	365.115.469.343
Tài sản cố định hữu hình	221	9	89.378.694.789	49.171.858.261
Nguyên giá	222		254.362.602.955	195.997.085.457
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.983.908.166)	(146.825.227.196)
Tài sản cố định vô hình	227	10	291.271.672.888	315.943.611.082
Nguyên giá	228		505.427.350.215	479.355.329.753
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214.155.677.327)	(163.411.718.671)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.733.890.877	7.068.989.968
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.733.890.877	7.068.989.968

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	9.435.304.357.186	9.371.240.790.036
Đầu tư vào công ty con	251		8.606.835.827.092	8.657.835.827.092
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.270.858.550.840	1.270.858.550.840
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.912.752.200	105.912.752.200
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(548.302.772.946)	(663.366.340.096)
Tài sản dài hạn khác	260		299.951.296.851	427.253.055.151
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	272.607.134.986	329.997.336.120
Tài sản dài hạn khác	268	8	27.344.161.865	97.255.719.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		30.909.283.148.305	30.642.783.291.323
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.058.379.181.069	16.651.601.462.457
Nợ ngắn hạn	310		13.058.344.181.069	16.443.331.862.457
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	8.308.613.189.672	6.708.882.505.699
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		141.997.699.989	121.580.098.470
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	246.265.361.007	78.110.401.887
Phải trả người lao động	314		23.930.083.784	16.078.891.996
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.164.328.307	23.168.472.087
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	287.206.600.091	29.754.653.651
Vay ngắn hạn	320	16	2.163.717.065.494	7.069.834.224.697
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.471.786.705	18.529.444.982
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	17	1.830.978.066.020	2.377.393.168.988
Nợ dài hạn	330		35.000.000	208.269.600.000
Vay dài hạn	338		-	208.269.600.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		35.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		17.850.903.967.236	13.991.181.828.866
Vốn chủ sở hữu	410	18	17.850.903.967.236	13.991.181.828.866
Vốn cổ phần	411	19	12.938.780.810.000	10.700.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		12.938.780.810.000	10.700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.390.950.518.669	164.462.417
Cổ phiếu quỹ	415		(1.550.648.460.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	3.261.509.635	(244.570.817)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.068.559.588.932	3.291.261.937.266
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	421a		1.600.068.700.502	3.291.261.937.266
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		3.468.490.888.430	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		30.909.283.148.305	30.642.783.291.323

3 0 -03- 2017

Người lập:



Phạm Việt Tiệp
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	81.755.741.626.104	105.559.749.194.948
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	78.303.344.624.770	101.890.633.531.570
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		3.452.397.001.334	3.669.115.663.378
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.197.113.665.749	2.043.260.254.631
Chi phí tài chính	22	26	263.158.230.618	1.282.706.761.121
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>149.911.299.777</i>	<i>219.608.425.560</i>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	27	1.465.582.549.267	1.362.932.948.639
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		3.920.769.887.198	3.066.736.208.249
Thu nhập khác	31	28	42.340.789.925	812.695.989.872
Chi phí khác	32	29	50.369.699.301	79.182.006.871
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8.028.909.376)	733.513.983.001
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.912.740.977.822	3.800.250.191.250
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	444.250.089.392	145.178.386.969
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		3.468.490.888.430	3.655.071.804.281

30 -03- 2017

Người lập:


 Phạm Việt Tiệp
 Kế toán

Người duyệt:


 Hoàng Chi Mai
 Trưởng phòng Kế toán




 Trần Văn Thịnh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.912.740.977.822	3.800.250.191.250
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	70.377.639.626	54.756.517.492
Các khoản dự phòng	03	(183.415.677.917)	(341.843.273.459)
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.917.543.017	(27.600.940.953)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.937.447.586.248)	(1.834.487.909.280)
Chi phí lãi vay	06	149.911.299.777	219.608.425.560
Các khoản điều chỉnh khác	07	(556.062.574.468)	207.270.496.508
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.462.021.621.609	2.077.953.507.118
Biến động các khoản phải thu	09	(1.704.946.322.794)	2.078.356.584.318
Biến động hàng tồn kho	10	(807.085.676.906)	2.370.555.671.931
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.541.189.237.221	(2.263.112.991.891)
Biến động chi phí trả trước	12	61.598.949.426	82.111.255.748
		552.777.808.556	4.345.864.027.224
Tiền lãi vay đã trả	14	(155.767.526.057)	(218.297.342.247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(276.089.706.839)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.740.612.000)	(7.498.202.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107.179.963.660	4.120.068.482.477
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(78.468.082.697)	(22.091.289.591)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	503.909.091	54.181.818
Tiền thu hồi cho vay	24	79.526.751.244	120.730.466.988
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	39.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.006.783.548.702	1.182.754.794.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.047.346.126.340	1.266.448.153.841

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	4.039.370.548.092	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(497.098.935.736)	-
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	41.413.331.989.344	62.278.668.880.197
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46.555.223.841.381)	(66.288.119.651.390)
Tiền trả cổ tức	36	(93.035.083.760)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.692.655.323.441)	(4.009.450.771.193)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	461.870.766.559	1.377.065.865.125
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 4)	60	7.778.553.550.138	6.401.720.318.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(388.965.397)	(232.633.382)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	8.240.035.351.300	7.778.553.550.138

30 -03- 2017

Người lập:



Phạm Việt Tiệp
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ có 66 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 23 công ty con khác (1/1/2016: 65 công ty con) như được liệt kê trong Thuyết minh số 11(a) và 5 công ty liên kết (1/1/2016: 5 công ty liên kết) như được liệt kê trong Thuyết minh số 11(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ có 215 nhân viên (1/1/2016: 212 nhân viên).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận chuyên	8 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 6 năm
▪ Tài sản cố định khác	10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(g) Các khoản đầu tư

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty mẹ phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Công ty mẹ đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Trong số các công ty con của Công ty mẹ có công ty hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước tại công ty con này thông qua việc PJICO sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài theo Nghị quyết số 465/2014/PLX-NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2014.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác. Theo đó, Công ty mẹ đang thực hiện thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại PG Bank xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết cách thức sáp nhập.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(k) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu”. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(l) Vốn góp

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, vốn điều lệ được duyệt của Tập đoàn sau khi chuyển đổi sang công ty cổ phần là 10.700 tỷ VND trong đó số lượng cổ phần do Nhà nước nắm giữ là 1.016.401.867 cổ phần, chiếm 94,99% vốn điều lệ và số lượng cổ phần do cổ đông khác nắm giữ là 53.598.133 cổ phần, chiếm 5,01% vốn điều lệ.

Theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Công văn số 1973/BTC-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 3927/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 và các hồ sơ, tài liệu liên quan khác, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là 7.338.200.070.176 VND. So với giá trị vốn Nhà nước trong phương án cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (10.164.018.676.419 VND), vốn Nhà nước thiếu là 2.825.818.606.243 VND. Phần vốn Nhà nước thiếu được xử lý như sau:

- Phần vốn Nhà nước thiếu do lỗ lũy kế từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 là 2.396.630.255.528 VND được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ và thực hiện tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Trong năm 2016, phần vốn Nhà nước thiếu này đã được bù trừ toàn bộ (Thuyết minh 6);

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Phần vốn Nhà nước thiếu 347.152.409.604 VND sẽ được phát hành cổ phiếu trong tương lai để bù đắp được ghi nhận là một khoản Phải thu về cổ phần hóa. Trong năm 2016, Công ty mẹ đã ghi giảm phần vốn thiếu hụt này và tương ứng ghi giảm khoản Phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 6); và
- Số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến cổ phần hóa được hoàn trả để bù đắp phần vốn Nhà nước thiếu 82.035.934.691 VND. Trong năm 2015, Công ty mẹ đã thu được số tiền này.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu của Công ty mẹ cho các Công ty xăng dầu thành viên là giá bán nội bộ do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam quy định cho từng kỳ hoạt động dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	514.280.000	316.868.000
Tiền gửi ngân hàng	3.017.521.071.300	3.145.135.682.138
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá (i)	1.529.199.064.366	2.185.442.448.068
Các khoản tương đương tiền (ii)	5.222.000.000.000	4.633.101.000.000
	8.240.035.351.300	7.778.553.550.138

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi này hưởng mức lãi suất trong khoảng từ 4,5%/năm đến 4,6%/năm (1/1/2016: từ 3,0%/năm đến 4,6%/năm).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	3.482.465.777.711	3.166.453.085.897
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	1.339.501.930.337
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	293.788.041.148	193.462.187.356
Totsa Total Oil Trading SA	98.294.635.121	59.168.544.479
Lao State Fuel Company (LSFC)	56.966.134.462	64.051.417.683
Bright Victory MK Petro I/E Co., Ltd.	123.716.412.014	-
Công ty Xuất nhập khẩu Sok Kong	77.852.705.458	79.485.286.885
Kampuchea Tela Co., Ltd.	-	3.730.454.089
Vientiane Petroleum State Enterprise	54.933.181.455	-
Các khách hàng khác	27.310.866	15.354.556.890
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	4.188.044.198.235	4.921.207.463.616

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	1.339.501.930.337
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	293.788.041.148	193.462.187.356
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Hồ Chí Minh	27.310.866	-
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	3.482.465.777.711	3.166.453.085.897
<i>Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV</i>	<i>658.031.769.350</i>	<i>842.491.410.500</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2</i>	<i>871.391.018.940</i>	<i>632.122.156.302</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>	<i>161.825.111.426</i>	<i>188.706.413.373</i>
<i>Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV</i>	<i>157.238.371.500</i>	<i>175.218.707.905</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV</i>	<i>157.654.863.872</i>	<i>136.837.188.964</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long</i>	<i>116.786.964.030</i>	<i>116.612.648.318</i>
<i>Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV</i>	<i>178.684.884.518</i>	<i>111.926.559.218</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	<i>105.538.139.564</i>	<i>102.795.965.999</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau</i>	<i>106.850.347.315</i>	<i>94.177.200.984</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên</i>	<i>101.220.989.735</i>	<i>88.657.838.804</i>
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	<i>74.028.689.526</i>	<i>84.849.108.322</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>106.013.118.246</i>	<i>72.933.485.686</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>61.450.243.553</i>	<i>67.291.006.070</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang</i>	<i>25.426.459.055</i>	<i>38.555.614.698</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>	<i>68.195.991.447</i>	<i>35.861.441.324</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>31.648.347.258</i>	<i>34.782.683.222</i>
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	<i>28.589.288.883</i>	<i>33.581.616.496</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i>	<i>5.330.145.310</i>	<i>31.493.138.868</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>40.463.732.022</i>	<i>30.272.615.175</i>
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	<i>41.958.768.879</i>	<i>28.984.754.325</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh</i>	<i>12.089.403.720</i>	<i>24.778.214.765</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>13.619.323.311</i>	<i>20.876.048.616</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>17.666.293.175</i>	<i>20.510.419.763</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>27.142.701.799</i>	<i>20.074.447.791</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang</i>	<i>49.025.165.707</i>	<i>17.523.524.688</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>	<i>15.935.662.316</i>	<i>15.734.349.586</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Khánh</i>	<i>82.461.185.756</i>	<i>13.687.696.403</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang</i>	<i>21.730.943.295</i>	<i>13.469.987.458</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>55.699.712.245</i>	<i>12.569.905.110</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lai Châu</i>	<i>15.923.233.309</i>	<i>11.090.626.138</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>3.592.867.418</i>	<i>9.553.009.667</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	-	<i>9.149.104.599</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi</i>	<i>2.690.095.122</i>	<i>8.648.477.268</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bến Tre</i>	<i>15.666.946.423</i>	<i>7.767.549.638</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>19.177.366.742</i>	<i>7.664.214.476</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	-	<i>3.466.114.487</i>
<i>Công ty Xăng dầu Đông Nai</i>	<i>31.717.632.944</i>	<i>1.737.840.891</i>
	3.776.281.129.725	4.699.417.203.590

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, chịu lãi 6%/năm trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Phải thu về cổ phần hóa (i)	-	1.397.628.308.188
Thuế phát sinh tại khâu nhập khẩu nộp thừa (ii)	132.354.983.230	85.088.064.279
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (iii)	22.860.442.452	22.963.672.739
Lãi tiền gửi dự thu	12.947.248.952	10.424.989.380
Phải thu các công ty con không thuộc Khối xăng dầu	12.963.359.757	7.871.900.404
Tạm ứng	1.725.747.708	2.101.394.415
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	67.932.619.200
Phải thu khác	23.504.667.899	25.866.494.475
	<hr/>	<hr/>
	206.356.449.998	1.619.877.443.080

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm:

- Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 với số tiền 2.396.630.255.528 VND, được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công thương và Công văn số 3927/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Văn phòng Chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ khoản thiếu hụt vốn góp của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế này với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Trong năm 2016, số dư này đã được bù trừ toàn bộ (Thuyết minh 19).
- Phần vốn Nhà nước góp thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 trước đây được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Trong năm 2016, Công ty mẹ đã ghi giảm phần vốn thiếu hụt và ghi giảm tương ứng khoản Phải thu về cổ phần hóa này dựa trên tinh thần của Công văn số 13562/BCT-KH ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương, Công văn số 767/BKHDT-PTDN ngày 1 tháng 2 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công văn số 2246/BTC-TCDN ngày 18 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 1538/VPCP-ĐMDN ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc phát hành tăng vốn cho cổ đông chiến lược và Công văn số 2729/BCT-TC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Công thương về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo các văn bản này, tỷ lệ sở hữu của Nhà nước sau khi thực hiện phát hành để tăng vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sẽ chỉ còn 75,9%, tương đương 981.686.626 cổ phiếu (đây là số cổ phiếu đã được phát hành cho Nhà nước và chưa tính đến số lượng cổ phiếu tương ứng với số vốn Nhà nước góp thiếu nêu trên).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế phát sinh tại khâu nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Công ty mẹ đã nộp thuế cho các lô hàng nhập khẩu theo thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó, Công ty mẹ sẽ được hoàn lại phần thuế nhập khẩu đã nộp thừa.
- (iii) Khoản phải thu Bộ Công thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại
Hàng mua đang đi trên đường	1.180.078.410.059	-	651.385.929.691	-
Hàng hóa	4.626.104.331.410	-	4.347.711.134.872	(68.352.110.767)
	5.806.182.741.469	-	4.999.097.064.563	(68.352.110.767)

8. Tài sản khác – ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản ngắn hạn khác – ủy thác đầu tư	39.075.710.634	48.690.904.712
Tài sản dài hạn khác – ủy thác đầu tư	27.344.161.865	97.255.719.031

Khoản ủy thác đầu tư phản ánh các khoản tiền Công ty mẹ ủy thác cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, một công ty liên kết của Công ty mẹ, cho các công ty xăng dầu thành viên của Công ty mẹ vay vốn để thực hiện các công trình, dự án theo chỉ định và phê duyệt của Tập đoàn. Các khoản ủy thác đầu tư này có thời hạn ủy thác bằng thời hạn của từng hợp đồng cho vay giữa Bên đi vay và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, và lãi suất ủy thác quy định theo từng lần ủy thác cụ thể. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex được hưởng phí ủy thác 1%, chính là phần chênh lệch giữa lãi suất cho vay của ngân hàng và lãi suất ủy thác.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40.006.199.322	6.792.271.707	16.938.302.727	132.157.111.701	103.200.000	195.997.085.457
Tăng trong năm	63.713.190	27.916.346.251	3.275.733.636	22.052.498.500	-	53.308.291.577
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.457.405.921	-	-	74.820.000	-	6.532.225.921
Thanh lý	-	-	(1.475.000.000)	-	-	(1.475.000.000)
Số dư cuối năm	46.527.318.433	34.708.617.958	18.739.036.363	154.284.430.201	103.200.000	254.362.602.955
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.849.757.447	4.698.320.995	12.716.117.835	102.457.830.919	103.200.000	146.825.227.196
Khấu hao trong năm	1.386.600.111	4.202.180.385	1.140.129.874	12.904.770.600	-	19.633.680.970
Thanh lý	-	-	(1.475.000.000)	-	-	(1.475.000.000)
Số dư cuối năm	28.236.357.558	8.900.501.380	12.381.247.709	115.362.601.519	103.200.000	164.983.908.166
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.156.441.875	2.093.950.712	4.222.184.892	29.699.280.782	-	49.171.858.261
Số dư cuối năm	18.290.960.875	25.808.116.578	6.357.788.654	38.921.828.682	-	89.378.694.789

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 102.641 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 95.141 triệu VND).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	216.496.103.958	253.443.694.795	5.860.531.000	3.555.000.000	479.355.329.753
Tăng trong năm	-	26.072.020.462	-	-	26.072.020.462
Số dư cuối năm	216.496.103.958	279.515.715.257	5.860.531.000	3.555.000.000	505.427.350.215
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.645.029.693	153.316.343.906	991.240.864	2.459.104.208	163.411.718.671
Khấu hao trong năm	3.966.580.864	45.835.767.391	586.053.100	355.557.301	50.743.958.656
Số dư cuối năm	10.611.610.557	199.152.111.297	1.577.293.964	2.814.661.509	214.155.677.327
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	209.851.074.265	100.127.350.889	4.869.290.136	1.095.895.792	315.943.611.082
Số dư cuối năm	205.884.493.401	80.363.603.960	4.283.237.036	740.338.491	291.271.672.888

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, có các tài sản với nguyên giá 21.962 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 10.556 triệu VND).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2016			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2016		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại	Giá trị hợp lý VND
1	Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex (i)	Hà Nội	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	-	(*)	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Klánh Hòa	85,00%	85,00%	629.755.076.565	(254.024.851.301)	(*)	85,00%	85,00%	629.755.076.565	(365.006.241.827)	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	79,07%	79,07%	570.562.500.000	-	1.692.995.839.059	79,07%	79,07%	570.562.500.000	-	2.306.307.539.247
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (ii)	Hà Nội	51,19%	51,19%	361.849.067.685	-	759.332.575.859	51,19%	51,19%	361.849.067.685	-	606.739.426.643
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	52,37%	52,37%	306.662.738.200	-	407.635.917.853	52,37%	52,37%	306.662.738.200	-	350.756.487.455
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100,00%	100,00%	287.897.418.502	(278.507.859.634)	(*)	100,00%	100,00%	287.897.418.502	(278.507.859.634)	(*)
7	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	51,00%	51,00%	56.576.383.673	(8.455.222.581)	(*)	51,00%	51,00%	107.576.383.673	(8.397.582.329)	(*)
8	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59,00%	59,00%	88.500.000.000	-	(*)	59,00%	59,00%	88.500.000.000	-	(*)
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	52,67%	52,67%	82.753.110.000	(7.314.839.430)	62.426.901.777	52,67%	52,67%	82.753.110.000	(11.454.656.306)	58.475.832.045
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100,00%	100,00%	68.162.068.617	-	(*)	100,00%	100,00%	68.162.068.617	-	(*)
11	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	52,73%	52,73%	53.722.150.000	-	63.782.208.000	52,73%	52,73%	53.722.150.000	-	64.161.864.000
12	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (iii)	TP. Hồ Chí Minh	46,00%	46,00%	47.517.612.315	-	(*)	46,00%	46,00%	47.517.612.315	-	(*)
13	Công ty TNHH Hòa chất PTN	Hải Phòng	60,00%	60,00%	46.826.010.000	-	(*)	60,00%	60,00%	46.826.010.000	-	(*)
14	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	24.902.280.000	-	31.925.775.600	51,00%	51,00%	24.902.280.000	-	40.505.827.793
15	Công ty CP Xây lắp I (iii)	Hà Nội	30,00%	30,00%	22.295.363.148	-	(*)	30,00%	30,00%	22.295.363.148	-	(*)
16	Công ty CP Xây lắp III (iii)	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	19.722.009.190	-	11.850.000.000	30,00%	30,00%	19.722.009.190	-	11.250.000.000
17	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	14.122.014.976	-	(*)	51,00%	51,00%	14.122.014.976	-	(*)
18	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	50,48%	50,48%	15.554.168.240	-	(*)	50,48%	50,48%	15.554.168.240	-	(*)
19	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	50,33%	50,33%	11.435.592.821	-	(*)	50,33%	50,33%	11.435.592.821	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2016			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2016		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
20	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Hà Nội	51,00%	51,00%	11.235.416.616	-	7.017.600.000	51,00%	51,00%	11.235.416.616	-	3.508.800.000
21	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	9.389.713.748	-	(*)	51,00%	51,00%	9.389.713.748	-	(*)
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Huế	51,00%	51,00%	7.203.019.611	-	(*)	51,00%	51,00%	7.203.019.611	-	(*)
23	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	51,00%	51,00%	6.841.650.000	-	(*)	51,00%	51,00%	6.841.650.000	-	(*)
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc												
24	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	100,00%	100,00%	692.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	692.000.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	570.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	570.000.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100,00%	100,00%	269.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	269.000.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100,00%	100,00%	194.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	194.000.000.000	-	(*)
28	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100,00%	100,00%	132.300.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	132.300.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	121.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	121.000.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100,00%	100,00%	104.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	104.500.000.000	-	(*)
31	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100,00%	100,00%	95.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	95.000.000.000	-	(*)
32	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100,00%	100,00%	89.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	89.000.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	100,00%	100,00%	78.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	78.000.000.000	-	(*)
34	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100,00%	100,00%	76.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	76.000.000.000	-	(*)
35	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vinh Long	Vinh Long	100,00%	100,00%	76.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	76.000.000.000	-	(*)
36	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100,00%	100,00%	69.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	69.500.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100,00%	100,00%	68.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	68.500.000.000	-	(*)
38	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	61.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	61.000.000.000	-	(*)
39	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	100,00%	100,00%	60.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	60.000.000.000	-	(*)
40	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100,00%	100,00%	57.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	57.000.000.000	-	(*)
41	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100,00%	100,00%	51.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	51.000.000.000	-	(*)
42	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100,00%	100,00%	49.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	49.500.000.000	-	(*)
43	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100,00%	100,00%	47.700.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	47.700.000.000	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2016			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2016		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại	Giá trị hợp lý VND
44	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	46.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	46.000.000.000	-	(*)
45	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)
46	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)
47	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100,00%	100,00%	44.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	44.000.000.000	-	(*)
48	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100,00%	100,00%	40.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	40.500.000.000	-	(*)
49	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100,00%	100,00%	38.900.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	38.900.000.000	-	(*)
50	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100,00%	100,00%	38.800.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	38.800.000.000	-	(*)
51	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	38.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	38.000.000.000	-	(*)
52	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100,00%	100,00%	37.700.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	37.700.000.000	-	(*)
53	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	37.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	37.000.000.000	-	(*)
54	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100,00%	100,00%	35.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	35.000.000.000	-	(*)
55	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100,00%	100,00%	34.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	34.000.000.000	-	(*)
56	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100,00%	100,00%	31.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	31.000.000.000	-	(*)
57	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	30.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	30.000.000.000	-	(*)
58	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100,00%	100,00%	28.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	28.000.000.000	-	(*)
59	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100,00%	100,00%	25.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	25.000.000.000	-	(*)
60	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100,00%	100,00%	20.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	20.500.000.000	-	(*)
61	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)
62	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)
63	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)
64	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	15.400.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	15.400.000.000	-	(*)
65	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100,00%	100,00%	13.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	13.000.000.000	-	(*)
66	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100,00%	100,00%	15.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	15.000.000.000	-	(*)
					8.606.835.827.092	(548.302.772.946)	(*)					
					8.657.835.827.092	(663.366.340.096)	(*)					

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Theo Quyết định số 011/PLX-QĐ-HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2013 về việc thành lập Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, biên bản bàn giao tài sản và nguồn vốn giữa Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex ngày 1 tháng 4 năm 2013, Công ty mẹ thực hiện bàn giao tài sản góp vốn sang Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex trong đó bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào 4 công ty (Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO, Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex và Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO). Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bàn giao nguồn vốn chủ sở hữu sang Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex với giá trị là 1.500.000.000.000 VND. Phần chênh lệch giữa giá trị bàn giao so với giá trị ghi sổ là phần đánh giá lại các khoản đầu tư vào 4 công ty nói trên khi cổ phần hóa.
- (ii) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc “Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác” quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Như trình bày tại Thuyết minh số 3(g)(i), Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước tại PJICO thông qua việc công ty con này sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài theo Nghị quyết số 465/2014/PLX-NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2014. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của PJICO số 08/2015/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2015, phương án phát hành riêng lẻ 17.743.555 cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài đã được thông qua. Dự kiến, sau đợt phát hành này tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại PJICO sẽ giảm từ 51% xuống 41%. Ban lãnh đạo Công ty mẹ sẽ tiếp tục giảm tỷ lệ vốn Nhà nước tại PJICO theo đúng quy định.
- (iii) Đây là các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số và do đó được coi là các công ty con của Công ty mẹ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2016			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2016		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh												
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)
Công ty liên kết												
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)
2	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)
3	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)
4	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)
					1.270.858.550.840	-	(*)			1.270.858.550.840	-	(*)

(i) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Như trình bày tại Thuyết minh số 3(g)(ii), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết đề án sáp nhập.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Giá gốc VND	31/12/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	TP. Hồ Chí Minh	49.913.937.200	-	22.239.412.272	49.913.937.200	-	27.675.713.050
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	-	(*)	3.801.690.000	-	(*)
4	Công ty CP Xăng dầu đầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
			105.912.752.200	-	(*)	105.912.752.200	-	(*)

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá ghi sổ.

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	2016 VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	663.366.340.096
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(115.063.567.150)
Số dư cuối năm	548.302.772.946

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	35.929.762.958	40.360.886.112
Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm	49.599.354.489	49.580.193.387
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	272.738.461	69.524.701
	85.801.855.908	90.010.604.200

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	325.284.203.517	4.713.132.603	329.997.336.120
Tăng trong năm	-	1.060.847.273	1.060.847.273
Phân bổ trong năm	(54.214.033.920)	(4.235.429.035)	(58.449.462.955)
Thanh lý	-	(1.585.452)	(1.585.452)
Số dư cuối năm	271.070.169.597	1.536.965.389	272.607.134.986

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.169.612.995.616	1.981.015.181.886
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	633.392.579.596	1.611.767.326.720
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd	693.545.785.710	1.280.262.438.758
Các nhà cung cấp khác	3.812.061.828.750	1.835.837.558.335
	8.308.613.189.672	6.708.882.505.699

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	633.392.579.596	1.611.767.326.720
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	84.069.882.551	136.900.272.234
Công ty LD TNHH Kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	15.664.782.489	13.132.815.575
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	13.659.529.710	11.959.767.642
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10.583.351.263	4.922.318.021
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	8.698.485.992	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	7.601.891.979	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	7.338.120.665	5.309.244.956
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	2.753.274.690	10.076.836.297
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	-	100.654.140
	783.761.898.935	1.794.169.235.585

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	
	VND	1/1/2016
		VND
		Đã điều chỉnh lại
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.098.902.252.217	903.840.931.510
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(246.265.361.007)	(78.110.401.887)
	1.852.636.891.210	825.730.529.623

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.966.375.982	(165.997.306.771)	166.001.193.344	2.970.262.555
Thuế tiêu thụ đặc biệt	109.444.540.675	(1.704.707.132.314)	1.939.029.299.868	343.766.708.229
Thuế tiêu thụ đặc biệt – xăng E5	-	(38.685.631.789)	37.166.853.077	(1.518.778.712)
Thuế xuất nhập khẩu	753.969.503.688	(2.170.307.729.337)	2.854.988.624.449	1.438.650.398.800
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	37.460.511.165	(4.239.823.953.255)	4.515.878.324.723	313.514.882.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(76.089.706.839)	(444.250.089.392)	276.089.706.839	(244.250.089.392)
Thuế thu nhập cá nhân	(374.240.927)	(4.858.495.709)	4.736.243.733	(496.492.903)
Thuế và phí khác	(1.646.454.121)	(4.858.150.737)	6.504.604.858	-
	825.730.529.623	(8.773.488.489.304)	9.800.394.850.891	1.852.636.891.210
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước – đã điều chỉnh lại	903.840.931.510	(8.280.836.121.677)	9.475.897.442.384	2.098.902.252.217
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước – đã điều chỉnh lại	(78.110.401.887)	(492.652.367.627)	324.497.408.507	(246.265.361.007)
	825.730.529.623			1.852.636.891.210

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả ngắn hạn khác

Các khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Phải trả chương trình khách hàng thường xuyên	2.477.271.000	26.666.868.585
Phải trả công ty con về tái cấu trúc tài chính (i)	278.604.208.889	-
Kinh phí công đoàn	933.725.560	314.163.952
Phải trả khác	5.191.394.642	2.773.621.114
	<hr/>	
	287.206.600.091	29.754.653.651
	<hr/>	

- (i) Căn cứ theo Công văn số 11770/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính gửi Bộ Công thương, Công văn số 12465/BCT-TC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương và Nghị quyết số 64/PLX-NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, Công ty mẹ đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần trong đợt phát hành cho nhà đầu tư chiến lược để tái cơ cấu tài chính cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) với giá trị là 70.980.622 USD (tương đương với 1.612.679.731.840 VND). Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ nguồn vốn này với khoản phải thu từ PLS tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 58.755.777 USD (tương đương với 1.334.931.262.074 VND), phần còn lại được ghi nhận là một khoản phải trả PLS.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2016		Biến động trong năm			31/12/2016
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	7.010.328.624.697	41.413.331.989.344	(46.289.778.441.381)	28.948.573.055	886.319.779	2.163.717.065.494
Vay dài hạn đến hạn trả	59.505.600.000	-	(59.116.200.000)	(389.400.000)	-	-
	7.069.834.224.697	41.413.331.989.344	(46.348.894.641.381)	28.559.173.055	886.319.779	2.163.717.065.494

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1.002.653.239.460	2.210.530.689.950
	USD	312.475.969.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	USD	259.988.320.000	241.178.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	VND	190.064.291.622	211.042.626.144
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	187.402.009.496	-
	USD	19.299.842.998	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	40.000.000.000	2.872.449.395.826
	USD	113.950.000.000	-
Ngân hàng BNP Paribas	VND	37.883.392.918	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	-	419.684.030.938
Ngân hàng Citibank Việt Nam	VND	-	378.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	-	211.164.081.839
	USD	-	163.865.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	-	210.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	-	92.414.000.000
		2.163.717.065.494	7.010.328.624.697

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ từ các ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay đều dưới 3 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng VND dao động trong khoảng 3,05% - 4,0%/năm (1/1/2016: 3,6% - 4,0%/năm), lãi suất vay đối với các khoản vay bằng USD dao động trong khoảng 1,1% - 1,2%/năm (1/1/2016: 1,4% - 1,7%/năm).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.377.393.168.988	2.159.797.043.780
Tăng trong năm	2.441.739.577.655	2.728.795.212.033
Giảm trong năm	(2.997.837.152.123)	(2.521.524.715.525)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	9.682.471.500	10.325.628.700
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.830.978.066.020	2.377.393.168.988
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 4)	1.529.199.064.366	2.185.442.448.068
- Số tiền chuyển vào tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	301.779.001.654	191.950.720.920
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.830.978.066.020	2.377.393.168.988
	<hr/>	<hr/>

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.700.000.000.000	4.325.862.417	-	(244.570.817)	58.551.501.679	10.762.632.793.279
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	3.655.071.804.281	3.655.071.804.281
Lợi nhuận thuần trong năm – đã báo cáo trước đây	-	-	-	-	2.055.003.323.242	2.055.003.323.242
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35)	-	-	-	-	1.600.068.481.039	1.600.068.481.039
Bù trừ phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-	(416.198.842.693)	(416.198.842.693)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Biến động khác	-	(4.161.400.000)	-	-	(162.526.001)	(4.323.926.001)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 - đã báo cáo trước đây	10.700.000.000.000	164.462.417	-	(244.570.817)	1.691.193.456.227	12.391.113.347.827
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35)	-	-	-	-	1.600.068.481.039	1.600.068.481.039
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 – đã điều chỉnh lại	10.700.000.000.000	164.462.417	-	(244.570.817)	3.291.261.937.266	13.991.181.828.866
Phát hành cổ phiếu	1.035.284.760.000	3.004.085.788.092	-	-	-	4.039.370.548.092
Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	-	(620.000.000)	-	-	-	(620.000.000)
Điều chỉnh giảm vốn cổ phần thiếu chưa phát hành của Nhà nước (Thuyết minh 19)	(347.152.410.000)	-	-	-	-	(347.152.410.000)
Phát hành cổ phiếu ưu đãi hoàn lại từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(1.550.648.460.000)	(1.550.648.460.000)
Mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại và chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh 19)	1.550.648.460.000	-	(1.550.648.460.000)	-	-	-
Tái cấu trúc tài chính công ty con từ thặng dư vốn cổ phần (i)	-	(1.612.679.731.840)	-	-	-	(1.612.679.731.840)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.468.490.888.430	3.468.490.888.430
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	3.506.080.452	(3.506.080.452)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(44.000.000.000)	(44.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(93.035.083.760)	(93.035.083.760)
Biến động khác	-	-	-	-	(3.612.552)	(3.612.552)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	12.938.780.810.000	1.390.950.518.669	(1.550.648.460.000)	3.261.509.635	5.068.559.588.932	17.850.903.967.236

- (i) Trong năm 2016, Công ty mẹ đã được Bộ Tài chính, Bộ Công thương phê duyệt việc sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần để tái cơ cấu tài chính cho PLS với giá trị là 70.980.622 USD (tương đương với 1.613 tỷ VND) để khôi phục lại vốn chủ sở hữu bằng vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ trực tiếp khoản thặng dư vốn cổ phần này một phần với khoản phải thu từ PLS tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 58.755.777 USD (tương đương với 1.335 tỷ VND), phần còn lại được ghi nhận là một khoản phải trả PLS. Khoản cấp vốn tái cơ cấu này không được ghi nhận tăng đầu tư vào công ty con và việc ghi giảm khoản phải thu PLS không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty mẹ. Phương pháp kế toán này được Bộ Tài chính phê duyệt trong Công văn số 11770/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 8 năm 2016.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.070.000.000	10.700.000.000.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.138.813.235	11.388.132.350.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000
Nhà nước (i)	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	157.126.609	1.571.266.090.000	53.598.133	535.981.330.000
Vốn cổ phần thiếu chưa phát hành	-	-	34.715.241	347.152.410.000
Nhà nước (ii)	-	-	34.715.241	347.152.410.000
Cổ đông khác	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	155.064.846	1.550.648.460.000	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

- (i) Trong số vốn cổ phần đã phát hành cho cổ đông Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 có 1.050.475.898.584 VND vốn góp thiếu của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần) được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 6). Khoản vốn góp thiếu này của Nhà nước sẽ được thu hồi thông qua hình thức bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phiếu do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Trong năm 2016, Công ty mẹ đã phát hành cổ phiếu ưu đãi hoàn lại để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận giữ lại. Một phần cổ phiếu ưu đãi này được Công ty mẹ mua lại bằng cách bù trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa nói trên. Về bản chất, khoản vốn góp thiếu này của Nhà nước đã được thu hồi thông qua bù trừ với cổ tức chi trả cho Nhà nước.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, phần vốn Nhà nước thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND (chênh lệch do làm tròn số liệu là 936 VND) được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa và sẽ được phát hành cổ phiếu trong tương lai để bù đắp.

Trong năm 2016, Công ty mẹ đã điều chỉnh giảm phần vốn thiếu hụt này và tương ứng ghi giảm khoản Phải thu về cổ phần hóa dựa trên tinh thần của Công văn số 13562/BCT-KH ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương, Công văn số 767/BKHĐT-PTDN ngày 1 tháng 2 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công văn số 2246/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 1538/VPCP-ĐMDN ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc phát hành tăng vốn cho cổ đông chiến lược và Công văn số 2729/BCT-TC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Công thương về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo các văn bản này, tỷ lệ sở hữu của Nhà nước sau khi thực hiện phát hành để tăng vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sẽ chỉ còn 75,9%, tương đương 981.686.626 cổ phiếu. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng theo các Công văn này, số cổ phần tương ứng với số vốn Nhà nước góp thiếu nêu trên được hủy bỏ.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.035.284.759	10.352.847.590.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000
Cổ phiếu phát hành	103.528.476	1.035.284.760.000	-	-
Cổ phiếu quỹ mua lại	155.064.846	1.550.648.460.000	-	-
Số dư cuối kỳ	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000

Trong năm 2016, Công ty mẹ đã phát hành 103.528.476 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) cho Công ty TNHH Tư vấn và Holdings JX Nippon Oil & Energy Việt Nam với giá 39.017 VND/cổ phiếu, qua đó tăng vốn cổ phần đã phát hành của Công ty mẹ lên 11.388.132.350.000 VND. Số cổ phiếu mới phát hành này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 5 năm.

Cũng trong năm 2016, Công ty mẹ đã phát hành 155.064.846 cổ phiếu ưu đãi hoàn lại để tăng vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ phát hành 15%. Đặc điểm của cổ phiếu ưu đãi hoàn lại là không có quyền biểu quyết, không được phép chuyển nhượng, và được hoàn lại cho Tập đoàn với giá mua lại bằng mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu và thưởng thêm 600 VND tính trên 1 cổ phiếu ưu đãi. Toàn bộ cổ phiếu ưu đãi này sau khi hoàn lại cho Công ty mẹ đã được chuyển thành cổ phiếu phổ thông và là cổ phiếu quỹ của Công ty mẹ. Qua đó, tăng vốn cổ phần của Công ty mẹ lên 12.938.780.810.000 VND.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 6 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ đã quyết định phân phối khoản cổ tức 93.035.083.760 VND (600 VND trên một cổ phiếu). Khoản cổ tức này đã được chi trả vào ngày 16 tháng 9 năm 2016 và ngày 30 tháng 9 năm 2016.

21. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần. Tại cuộc họp ngày 23 tháng 6 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ đã quyết định trích 3.506.080.452 VND vào quỹ đầu tư và phát triển.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

		31/12/2016	1/1/2016
Xăng RON 92	Lít 15	76.346.178	77.255.739
Dầu Diesel 0,05S	Lít 15	139.440.815	139.621.643
Mazút	Kg	39.780.782	39.795.108

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.440.079	55.438.115.486	3.068.483	68.887.445.374

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	81.736.944.422.563	105.493.167.581.868
▪ <i>Doanh thu bán hàng chuyên khẩu</i>	-	1.622.918.833.215
▪ <i>Doanh thu bán hàng nội địa và tái xuất</i>	81.736.944.422.563	103.870.248.748.653
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	14.840.163.944	63.230.502.673
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.957.039.597	3.351.110.407
	<hr/>	<hr/>
	81.755.741.626.104	105.559.749.194.948
	<hr/>	<hr/>

24. Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	78.781.750.083.191	101.472.440.535.363
▪ <i>Giá vốn bán hàng chuyên khẩu</i>	-	1.598.845.493.246
▪ <i>Giá vốn bán hàng nội địa và tái xuất</i>	78.781.750.083.191	99.873.595.042.117
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	15.671.435.760	63.229.665.216
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 17)	(556.111.807.668)	207.270.496.508
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(68.352.110.767)	68.352.110.767
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	130.387.024.254	79.340.723.716
	<hr/>	<hr/>
	78.303.344.624.770	101.890.633.531.570
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1.702.073.103.567	1.621.523.449.664
Lãi tiền gửi và cho vay	231.894.852.100	199.842.431.976
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	233.877.080.572	139.216.391.455
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	27.600.940.953
Lãi bán hàng trả chậm	21.863.396.103	39.550.149.779
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.405.233.407	15.526.890.804
	<hr/> 2.197.113.665.749	<hr/> 2.043.260.254.631 <hr/>

26. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí lãi vay	149.911.299.777	219.608.425.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.427.975.560	653.035.954.174
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(115.063.567.150)	316.997.662.838
Chiết khấu thanh toán	92.530.850.745	90.816.853.996
Chi phí tài chính khác	4.434.128.669	2.247.864.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.917.543.017	-
	<hr/> 263.158.230.618	<hr/> 1.282.706.761.121 <hr/>

27. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	86.599.277.244	66.040.277.078
Chi phí khấu hao	69.546.367.626	54.756.517.492
Phân bổ lợi thế kinh doanh	54.214.033.920	54.214.033.920
Chi phí thuế, phí và lệ phí	35.170.863.630	27.816.694.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.121.188.251.183	1.091.835.999.374
Chi phí khác	98.863.755.664	68.269.426.375
	<hr/> 1.465.582.549.267	<hr/> 1.362.932.948.639 <hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Thu nhập khác**

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	509.852.879	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	727.193.047.064
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	1.907.150.935	300.001
Tiền thu từ phí dôi nhật	25.606.116.015	72.338.525.433
Thu nhập khác	14.318.997.132	13.164.117.374
	<hr/> 42.340.789.925	<hr/> 812.695.989.872 <hr/>

29. Chi phí khác

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	-	116.993.153
Phí dôi nhật	44.210.972.583	78.349.183.522
Thuế nhập khẩu phát sinh thêm	6.157.125.739	-
Chi phí khác	1.600.979	715.830.196
	<hr/> 50.369.699.301	<hr/> 79.182.006.871 <hr/>

30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	39.463.636
Chi phí nhân công	86.599.277.244	66.040.277.078
Chi phí khấu hao	69.546.367.626	54.756.517.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.077.921.201.210	3.034.438.372.393
Chi phí khác	188.248.653.214	150.260.691.059
	<hr/> 3.422.315.499.294	<hr/> 3.305.535.321.658 <hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	444.250.089.392	145.178.386.969

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.912.740.977.822	3.800.250.191.250
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	782.548.195.564	836.055.042.075
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.154.385.934	626.196.215
Cổ tức điều chuyển từ nước ngoài	-	1.958.684.063
Thu nhập không bị tính thuế	(340.414.620.713)	(356.735.158.926)
Ảnh hưởng do chênh lệch thuế suất của biến động chênh lệch tạm thời	-	169.265.353
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa ghi nhận	(1.037.871.393)	1.692.653.520
Thu nhập đã nộp ở nước ngoài	-	(3.705.863.265)
Lỗ tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(334.882.432.066)
	444.250.089.392	145.178.386.969

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế kể từ năm 2016 (2015: 22%).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Bù trừ phải thu từ cổ phần hóa với lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	416.198.842.693
Bù trừ phải thu từ cổ phần hóa với nguồn mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại	1.050.475.898.584	-
Điều chỉnh giảm vốn cổ phần thiếu chưa phát hành	347.152.410.000	-
Phát hành cổ phiếu ưu đãi hoàn lại từ lợi nhuận sau thuế	1.550.648.460.000	-
Chuyển toàn bộ cổ phiếu ưu đãi sau khi hoàn lại thành cổ phiếu phổ thông và là cổ phiếu quỹ của Công ty mẹ	1.550.648.460.000	-
Tái cấu trúc tài chính công ty con từ thặng dư vốn cổ phần	1.612.679.731.840	-
Mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	5.068.396.520	-

33. Cam kết bảo lãnh chưa đáo hạn

Chi tiết của các cam kết bảo lãnh cấp cho công ty con chưa đáo hạn như sau:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Bảo lãnh khoản vay ngân hàng (i)	1.504.409.213.484	1.684.762.024.031

- (i) Theo Cam kết bảo lãnh số 28/VANPHONG/2009/CKBL ngày 8 tháng 6 năm 2009 và Công văn số 0369/PLX-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đồng ý bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện cho việc hoàn trả đầy đủ và đúng hạn của Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đối với tất cả các nghĩa vụ của công ty này (bao gồm cả số tiền gốc lên tới 77.500.000 USD, tiền lãi và phí) phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2016	2015
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn và Holdings JX Nippon Oil & Energy Việt Nam – Cổ đông		
Phát hành cổ phiếu	4.039.370.548.092	-
Cổ tức	9.317.562.600	-
Các công ty con và công ty liên kết		
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc		
Bán hàng hóa	81.803.043.295.064	103.933.125.190.183
Chi phí hàng giữ hộ	599.510.971.254	561.605.712.768
Cổ tức được chia	1.032.556.424.819	904.846.446.173
Lãi cho vay ủy thác	7.405.233.407	15.526.734.766
Thu hồi khoản cho vay ủy thác	79.526.751.244	120.730.466.988
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Lãi tiền gửi	52.309.725.070	19.120.213.261
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.670.859.573.826	10.479.954.856.195
Bán hàng hóa	-	1.622.918.833.215
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	182.305.727.150	197.708.360.126
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	168.003.069.589	116.482.970.039
Cổ tức được chia	36.328.320.000	50.859.648.000
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	1.222.280.941.583	1.244.508.245.101
Cổ tức được chia	82.709.747.852	9.049.241.859
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	-	31.604.299.200
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong		
Mua dịch vụ	107.252.306.600	142.043.859.998
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	203.234.507.505	235.418.272.298
Bán hàng hóa	81.356.030	-

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2016	2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	56.632.374.761	33.171.423.977
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	-	26.550.000.000
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn		
Mua dịch vụ	176.461.298.511	187.666.118.903
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	27.383.417.307	-
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	552.701.089.196	356.514.590.832
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.038.204.250	5.587.200.000

35. Số liệu so sánh

Trong năm, Công ty mẹ đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2015 của Công ty mẹ ngày 6 tháng 10 năm 2016. Các điều chỉnh này như sau:

- Điều chỉnh tăng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản thuế nhập khẩu chưa được hoàn liên quan đến khoản chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu với số tiền 382 tỷ VND, tương ứng giảm hàng tồn kho tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 với số tiền là 76 tỷ VND và giảm giá vốn hàng bán năm 2015 với số tiền là 306 tỷ VND.
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 với số tiền là 1.335 tỷ VND, tương ứng giảm chi phí tài chính 608 tỷ VND và tăng thu nhập khác 727 tỷ VND.
- Điều chỉnh tăng phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản thu phí dôi nhật đã có xác nhận của nhà cung cấp, tương ứng tăng thu nhập khác 15 tỷ VND.
- Điều chỉnh tăng phải thu ngắn hạn khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản lãi dự thu thiếu, tương ứng tăng doanh thu hoạt động tài chính 671 triệu VND.
- Điều chỉnh tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản phải thu Ban lọc hóa dầu, tương ứng giảm phải thu ngắn hạn khác 3 tỷ VND.
- Điều chỉnh giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 1 tháng 1 năm 2016, tương ứng giảm giá vốn hàng bán 13 tỷ VND.
- Điều chỉnh tăng chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho các chi phí dịch vụ, tương ứng giảm chi phí bán hàng 3 tỷ VND.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Điều chỉnh tăng phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản phí đòi nhật phải trả Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, tương ứng tăng chi phí khác 12 tỷ VND.
- Điều chỉnh tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản thuế nhà thầu, tương ứng ghi tăng chi phí bán hàng 731 triệu VND.
- Điều chỉnh giảm phải trả ngắn hạn khác và điều chỉnh tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản lãi trái phiếu chính phủ kho bạc trả thừa từ năm 2003.
- Điều chỉnh giảm phải trả ngắn hạn khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty TNHH Hóa chất PTN phát sinh trước năm 2000, tương ứng tăng thu nhập khác 8 tỷ VND.
- Điều chỉnh giảm phải trả ngắn hạn khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản phí giao dịch qua thẻ với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, tương ứng ghi giảm chi phí bán hàng 6 tỷ VND.
- Điều chỉnh tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên đối với kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tương ứng tăng chi phí thuế TNDN hiện hành 75 tỷ VND.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2016 (theo báo cáo trước đây)	1/1/2016 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	1/1/2016 (đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước)
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.905.852.906.726	15.354.556.890	4.921.207.463.616
Phải thu ngắn hạn khác	1.622.573.700.624	(2.696.257.544)	1.619.877.443.080
Hàng tồn kho	5.075.325.654.209	(76.228.589.646)	4.999.097.064.563
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(81.823.623.514)	13.471.512.747	(68.352.110.767)
Chi phí trả trước ngắn hạn	87.404.266.200	2.606.338.000	90.010.604.200
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	521.865.661.137	381.975.270.373	903.840.931.510
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.701.899.091	3.367.090.877	7.068.989.968
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.998.604.885.611)	1.335.238.545.515	(663.366.340.096)
Phải trả người bán ngắn hạn	(6.696.980.928.281)	(11.901.577.418)	(6.708.882.505.699)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(1.843.822.041)	(76.266.579.846)	(78.110.401.887)
Phải trả ngắn hạn khác	(44.902.824.742)	15.148.171.091	(29.754.653.651)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.691.193.456.227)	(1.600.068.481.039)	(3.291.261.937.266)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2015 (theo báo cáo trước đây)	2015 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	2015 (đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước)
	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	102.209.851.725.044	(319.218.193.474)	101.890.633.531.570
Doanh thu hoạt động tài chính	(2.042.589.421.298)	(670.833.333)	(2.043.260.254.631)
Chi phí tài chính	1.890.752.259.572	(608.045.498.451)	1.282.706.761.121
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	1.371.206.268.270	(8.273.319.631)	1.362.932.948.639
Thu nhập khác	(62.238.153.464)	(750.457.836.408)	(812.695.989.872)
Chi phí khác	67.280.429.453	11.901.577.418	79.182.006.871
Chi phí thuế TNDN hiện hành	70.482.764.129	74.695.622.840	145.178.386.969

36. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty mẹ đã hoàn tất hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu 1.293.878.081 cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”). Ngày 10 tháng 3 năm 2017, HOSE đã có Thông báo số 285/TB-SGDHCM về việc nhận hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Nghĩa vụ thuế nhà thầu nước ngoài tiềm tàng

Từ năm 2012, Công ty mẹ nhập khẩu xăng dầu từ các nhà cung cấp nước ngoài và công ty con là PLS. Trong các lô hàng nhập khẩu này có một số lô hàng được nhập khẩu tại Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong do các nhà cung cấp nước ngoài thuê. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong (một công ty con của Công ty mẹ) đã và đang làm việc với Tổng Cục thuế và Bộ Tài chính về đề xuất chính sách thuế nhà thầu đặc thù đối với các hợp đồng mua xăng dầu tại Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, vì vậy Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng số tiền thuế nhà thầu phải nộp chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy và do đó chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

30 -03- 2017

Người lập:



Phạm Việt Tiệp
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

